

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

Số: Không số

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 7 tháng 1 năm 1991

PHÁP LỆNH

Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao

Để góp phần thực hiện công bằng xã hội, động viên một phần thu nhập của cá nhân có thu nhập cao cho ngân sách Nhà nước;

Căn cứ vào Nghị quyết của quốc hội khoá VIII, kỳ họp thứ 6 ngày 28 tháng 12 năm 1989 về việc uỷ quyền cho Hội đồng Nhà nước quy định một số thuế mới;

Căn cứ vào Điều 80 và Điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Pháp lệnh này quy định thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có thu nhập tại Việt Nam theo quy định tại Điều 2 của Pháp lệnh này đều phải nộp thuế thu nhập.

Điều 2

Các khoản thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập bao gồm:

1- Thu nhập thường xuyên dưới hình thức: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng có tính chất tiền lương, tiền công từ trên 500.000 đồng/tháng/người đối với người Việt Nam hoặc từ trên 2.400.000 đồng/tháng/người đối với người nước ngoài.

2- Thu nhập không thường xuyên dưới hình thức: tiền hoặc hiện vật của người định cư ở nước ngoài gửi về, thu nhập về chuyển giao công nghệ, thu nhập không

thường xuyên khác về thiết kế kỹ thuật xây dựng, về thiết kế công nghiệp và về dịch vụ khác từ trên 1.500.000 đồng /lần; riêng thu nhập trúng thưởng xổ số từ trên 10.000.000 đồng/lần.

Điều 3

Những khoản thu nhập không thuộc diện chịu thuế thu nhập được quy định như sau:

- 1- Tiền công tác phí, bồi dưỡng làm ca, nóng, độc hại, nguy hiểm, tiền phụ cấp khu vực ở vùng núi và hải đảo theo chế độ Nhà nước quy định; tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế phát minh;
- 2- Tiền trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí, trợ cấp thôi việc, trợ cấp điều động về cơ sở sản xuất;
- 3- Lợi tức của chủ hộ kinh doanh cá thể thuộc diện chịu thuế lợi tức theo quy định của Luật thuế lợi tức;
- 4- Thu nhập của công dân Việt Nam được cử đi công tác, hợp tác lao động, học tập ở nước ngoài đã làm tròn nghĩa vụ đóng góp với Tổ quốc theo chế độ Nhà nước quy định.

Điều 4

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Pháp luật này về việc nộp thuế thu nhập, thì áp dụng theo điều ước quốc tế đó.

Điều 5

Cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập có nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ theo quy định của Pháp lệnh này.

Điều 6

Nghiêm cấm mọi hành vi trốn thuế, dấy dựa tiền thuế và các hành vi khác vi phạm những quy định của Pháp luật này.

Điều 7

Các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân và mọi công dân có trách nhiệm giám sát và giúp đỡ cơ quan thuế, cán bộ thuế trong việc thi hành nhiệm vụ thu thuế thu nhập.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ THUẾ THU NHẬP

Điều 8

Căn cứ tính thuế là thu nhập và thuế suất.

Điều 9

Thu nhập thường xuyên chịu thuế là tổng số tiền của từng cá nhân thu được bình quân hàng tháng trong năm từ các khoản thu nhập quy định tại điểm 1, Điều 2 của Pháp lệnh này.

Điều 10

Biểu thuế lũy tiến từng phần đối với thu nhập thường xuyên được quy định như sau:

1- Đối với công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam:

Bậc	Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất(%)
1	đến 500.000 đ	0
2	trên 500.000 đ đến 1.000.000 đ	10
3	trên 1.000.000 đ đến 1.500.000 đ	20
4	trên 1.500.000 đ đến 2.500.000 đ	30
5	trên 2.500.000 đ đến 3.500.000 đ	40
6	trên 3.500.000 đ	50

Đối với cá nhân có thu nhập bình quân trên 5.000.000 đ/tháng, thì ngoài việc chịu thuế suất tối đa ghi trong Biểu thuế này, còn phải chịu thuế suất bổ sung 30% cho phần thu nhập trên 5.000.000 đ.

2- Đối với người nước ngoài có thu nhập tại Việt Nam:

Bậc	Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất
-----	--------------------------------	-----------

		(%)
1	đến 2.400.000 đ	0
2	trên 2.400.000 đ đến 7.200.000 đ	10
3	trên 7.200.000 đ đến 16.800.000 đ	20
4	trên 16.800.000 đ đến 33.600.000 đ	30
5	trên 33.600.000 đ đến 48.000 000 đ	40
6	trên 48.000.000 đ	50

Điều 11

Thu nhập không thường xuyên chịu thuế là số thu nhập của từng cá nhân trong từng lần, từng đợt, từ thu nhập theo quy định tại điểm 2, Điều 2 của Pháp lệnh này.

Điều 12

Biểu thuế lũy tiến từng phần đối với thu nhập không thường xuyên được quy định như sau:

Bậc	Thu nhập mỗi lần phát sinh	Thuế suất (%) ³
1	đến 1.500.000 đ	0
2	trên 1.500.000 đ đến 3.000.000 đ	5
3	trên 3.000.000 đ đến 7.500.000 đ	10
4	trên 7.500.000 đ đến 15.000.000 đ	15
5	trên 15.000.000 đ đến 22.500.000 đ	20
6	trên 22.500.000 đ	30

Riêng đối với thu nhập về chuyển giao công nghệ trên 1.500.000 đ/lần được tính theo tỷ lệ thống nhất 5%; thu nhập trúng thưởng xổ số trên 10.000.000 đồng/lần

được tính theo tỷ lệ thống nhất 10%.

Điều 13

Thu nhập bằng hiện vật hoặc bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra tiền Việt Nam để làm căn cứ tính thuế.

Hiện vật được tính theo giá thị trường lúc phát sinh thu nhập bằng hiện vật.

Ngoại tệ được tính theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có thu nhập bằng ngoại tệ.

Đối với ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá thì được tính theo tỷ giá do Bộ trưởng Bộ tài chính quy định.

Chương III

KÊ KHAI, NỘP THUẾ THU NHẬP

Điều 14

Thuế thu nhập đối với thu nhập thường xuyên tính theo năm, kê khai và tạm nộp hàng tháng. Cuối năm hoặc hết hạn hợp đồng trong năm, phải tính toán lại và thanh toán với cơ quan thuế chậm nhất không quá ngày 28 tháng 2 năm sau hoặc sau ba mươi ngày, kể từ ngày hết hạn hợp đồng.

Điều 15

Thuế thu nhập đối với khoản thu nhập không thường xuyên nộp theo từng lần, từng đợt.

Điều 16

Người nộp thuế thu nhập phải thực hiện kê khai, nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn theo chế độ do Bộ tài chính quy định.

Điều 17

Bộ tài chính tổ chức việc thu thuế thu nhập và có quyền uỷ nhiệm cho cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, gọi chung là tổ chức, thực hiện việc khấu trừ thuế thu nhập trước khi chi trả thu nhập.

Tổ chức được uỷ nhiệm khấu trừ thuế thu nhập được hưởng từ 0,5% đến 1% số tiền thuế đã nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 18